CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LONG SƠN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 02/2026/CV-CNLS	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v: Kê khai giá dịch vụ cung cấp tại Cảng tổng hợp Long Sơn.	*Thanh Hoá, ngày 07 tháng 08 năm 2026.*

Kính gửi: Cảng vụ hàng hải Thanh Hoá.

Thực hiện theo luật giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật giá.

Công ty TNHH Công Nghiệp Long Sơn gửi bảng kê khai mức giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển (đính kèm).

Mức kê khai này có hiệu lực từ ngày 07./08./2026.

Công ty TNHH Công Nghiệp Long Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

- **Nơi nhận:**
- *Như kính gửi;*
- *Lưu VT.*

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LONG SƠN

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LONG SƠN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Dũng

- Họ và tên người nộp văn bản: Nguyễn Bá Thạch
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: TDP Nam Sơn, Phường Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
- Số điện thoại liên lạc: 0968.025.880
- Email: thachnguyen.longsoncement@gmail.com
- Số fax: .....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CẢNG VỤ HÀNG HẢI THANH HÓA
CÔNG VĂN ĐẾN
Số:.....
Ngày đến: 08/9/2026
Ngày chuyển lại:.....

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LONG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 08 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI GIÁ DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo công văn số 02/2026/CV-CNLS ngày 07/08/2026 của Công ty TNHH Công Nghiệp Long Sơn)

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ BỐC XẾP

Dịch vụ bốc xếp dỡ hàng hóa sử dụng cầu tàu/cầu bờ/xuất vân thiên tại cảng:

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá (1)	Đơn giá (2)	Đơn giá (3)	Ghi chú
A	**Hàng nội địa**					
I	**Bốc lên**					
1	Dịch vụ bốc dỡ hàng Thạch cao từ tàu thủy lên bãi	Đồng/tấn	27.000			
2	Dịch vụ bốc dỡ hàng Thạch cao Từ tàu thủy lên ôtô	Đồng/tấn	27.000	28.000		
3	Dịch vụ bốc dỡ hàng Thạch cao nội địa từ tàu thủy lên bãi	Đồng/tấn	27.000			
4	Chi phí bốc xếp, cân hàng Thạch Cao từ tàu thủy lên ôtô	Đồng/tấn	28.000			
5	Chi phí bốc xếp, cân hàng Thạch cao nội địa từ tàu thủy lên bãi	Đồng/tấn	28.000			
6	Dịch vụ bốc dỡ hàng Tro bay từ tàu thủy lên bãi	Đồng/tấn	26.000			
7	Chi phí bốc xếp, cân hàng Tro bay từ tàu thủy lên bãi	Đồng/tấn	27.000			
8	Dịch vụ bốc dỡ hàng Tro bay ẩm Từ tàu thủy lên ô tô	Đồng/tấn	26.000	27.000		
9	Dịch vụ bốc dỡ hàng Xỉ hạt lò cao từ tàu thủy lên bãi	Đồng/tấn	26.000			
10	Chi phí bốc xếp, cân hàng Xỉ hạt lò cao từ tàu thủy lên bãi	Đồng/tấn	27.000			
11	Dịch vụ bốc dỡ hàng Xỉ hạt lò cao nội địa từ tàu thủy lên ô tô	Đồng/tấn	27.000			
12	Chi phí bốc xếp, cân hàng Xỉ thép từ tàu thủy lên bãi	Đồng/tấn	27.000			
13	Dịch vụ bốc dỡ hàng Xỉ thép từ tàu thủy lên ôtô	Đồng/tấn	27.000			
14	Dịch vụ bốc dỡ hàng Xỉ thép từ tàu thủy lên bãi	Đồng/tấn	26.000			
15	Dịch vụ bốc dỡ hàng Quặng hồi từ tàu thủy lên bãi	Đồng/tấn	26.000			
16	Chi phí bốc xếp, cân hàng Quặng Hồi từ tàu thủy lên bãi	Đồng/tấn	27.000			
17	Dịch vụ bốc dỡ hàng xi măng rời từ tàu thủy lên ô tô	Đồng/tấn	30.000			
18	Dịch vụ bốc dỡ hàng Than cám từ tàu thủy lên ôtô	Đồng/tấn	28.000	23.000	27.000	

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá (1)	Đơn giá (2)	Đơn giá (3)	Ghi chú
19	Chi phí bốc xếp hàng than cám từ tàu thủy lên ôtô	Đồng/tấn	28.000			
20	Chi phí bốc xếp hàng Than cám từ tàu thủy lên ôtô (hàng nội địa)	Đồng/tấn	28.000			
21	Dịch vụ bốc dỡ hàng Than Từ tàu thủy lên ô tô	Đồng/tấn	27.000	28.000		
22	Dịch vụ bốc dỡ hàng Than nội địa từ tàu thủy lên ô tô	Đồng/tấn	28.000			
23	Chi phí bốc xếp, cân hàng chất thải rắn thông thường đóng bao jumbo từ tàu thủy lên ô tô	Đồng/tấn	40.000			
24	Dịch vụ bốc dỡ hàng rời chất thải rắn thông thường từ tàu thủy lên ôtô	Đồng/tấn	59.000			
25	Dịch vụ bốc dỡ hàng Bã vỏ điều từ tàu thủy lên ôtô	Đồng/tấn	59.000			
26	Dịch vụ bốc dỡ hàng bột đá kích thước 0,1-5mm từ tàu thủy lên ô tô	Đồng/tấn	26.000			
27	Dịch vụ bốc dỡ hàng Amoni (phân đạm) từ tàu thủy lên ô tô	Đồng/tấn	54.000			
II	**Bốc xuống**					
1	Chi phí bốc xếp hàng Than cám từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	25.000	23.000		
2	Dịch vụ bốc dỡ hàng Than Từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	25.000			
3	Chi phí bốc xếp hàng Than cám từ ô tô xuống tàu thủy (hàng nội địa)	Đồng/tấn	25.000			
4	Chi phí bốc xếp, cân hàng Clinker từ cầu cảng xuống tàu thủy	Đồng/tấn	24.000			
5	Dịch vụ bốc dỡ hàng Clinker Từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	20.000	23.000	35.000	
6	Dịch vụ xếp dỡ clinker xuống tàu thuỷ	Đồng/tấn	20.000			
7	Chi phí bốc xếp, cân hàng Đá 1x2 từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	21.500			
8	Dịch vụ bốc dỡ hàng Đá 1x2 Từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	24.000			
9	Dịch vụ bốc xếp, cân hàng Đá 1x2 từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	21.500			
10	Dịch vụ bốc dỡ hàng đá xây dựng từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	24.000	23.000		
11	Dịch vụ làm hàng đá 0,5 - 5	Đồng/tấn	35.000			
12	Dịch vụ bốc dỡ hàng đá trắng loại 0,5-5cm từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	24.000			
13	Dịch vụ bốc dỡ hàng Đá 0.5cm Từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	24.000			
14	Dịch vụ bốc dỡ hàng đá Base từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	24.000			
15	Dịch vụ bốc dỡ hàng Đá hoa (Đá vôi trắng) chip D 01-05cm từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	25.000			
16	Dịch vụ bốc dỡ hàng bột đá đóng bịch từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	34.000			

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá (1)	Đơn giá (2)	Đơn giá (3)	Ghi chú
17	Dịch vụ bốc dỡ hàng bột đá kích thước 0,1-5mm từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	23.000			
18	Dịch vụ bốc dỡ hàng bột đá đóng bịch quy cách 1-2 tấn/bịch từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	32.000	33.000		
19	Dịch vụ bốc dỡ hàng đá trắng 3-5cm từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	24.000			
20	Chi phí bốc xếp hàng thiết bị Từ mặt cảng xuống tàu	Đồng/tấn	168.000			
21	Chi phí bốc xếp hàng thiết bị Từ ô tô xuống mặt cảng	Đồng/tấn	112.000			
22	Dịch vụ xếp dỡ hàng Xi măng rời	Đồng/tấn	18.000	17.000	19.000	
23	Dịch vụ bốc dỡ xi măng đóng bịch Từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	32.000	34.000		
24	Dịch vụ bốc dỡ hàng cát Từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	18.000	19.000	23.000	
25	Chi phí bốc xếp, cân hàng Từ ô tô xuống tàu mặt hàng cát	Đồng/tấn	19.000	20.000		
26	Dịch vụ bốc dỡ hàng cát nhiễm mặn từ ô tô xuống tàu thủy	Đồng/tấn	19.000			
III	**Sang tải**					
1	Dịch vụ bốc dỡ sang tải hàng Quặng sắt từ tàu thủy qua tàu thủy	Đồng/tấn	28.000			
2	Dịch vụ bốc dỡ sang tải hàng than	Đồng/tấn	28.000			
3	Dịch vụ bốc dỡ sang tải hàng cát	Đồng/tấn	28.000			
B	**Hàng nhập khẩu**					
1	Dịch vụ bốc dỡ hàng Thạch cao nhập khẩu từ tàu thủy lên bãi	Đồng/tấn	28.000			
2	Dịch vụ bốc dỡ hàng Thạch cao nhập khẩu từ tàu thủy lên ô tô	Đồng/tấn	28.000			
3	Chi phí bốc xếp hàng Than cám từ tàu thủy lên ôtô (hàng nhập khẩu)	Đồng/tấn	29.000			
4	Dịch vụ bốc dỡ hàng Xi hạt lò cao nhập khẩu từ tàu thủy lên bãi	Đồng/tấn	27.000			
5	Dịch vụ bốc dỡ hàng Than nhập khẩu từ tàu thủy lên ô tô	Đồng/tấn	28.000	29.000		
C	**Một số dịch vụ liên quan bốc xếp hàng khác (nếu có)**					
1	Dịch vụ nâng hạ hàng từ ô tô xuống kho	Đồng/tấn	10.000			
2	Dịch vụ nâng hạ hàng từ kho lên ô tô	Đồng/tấn	10.000			
3	Dịch vụ cân hàng	Đồng/tấn	1.000			
4	Chi phí thuê máy xúc than từ bãi tập kết lên xe tải	Đồng/tấn	9.500			
5	Chi phí thuê bãi tập kết hàng	Đồng/tấn	220			

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá (1)	Đơn giá (2)	Đơn giá (3)	Ghi chú
6	Chi phí cước thuê nhân công và bạt che đậy hàng hóa	Đồng/tấn	4.500			
7	Dịch vụ Lưu bãi theo khối lượng	đồng/ngày/tấn	1.500			
8	Dịch vụ cho thuê ống, lắp ống và điều tiết xe ra vào bơm hút xi măng rời	Đồng/tấn	6.000			
9	Dịch vụ thuê tàu xáng cạp hỗ trợ sang tải hàng	Giờ	10.000.000			
10	Dịch vụ vận chuyển hàng	Đồng/tấn	5.000			
11	Dịch vụ Lưu kho theo diện tích	M2/ tháng	60.000			
12	Chi phí thuê Cáp D40	Sợi	365.000			

Lưu ý: Các dịch vụ nêu tên bốc xếp, cân hàng là đã bao gồm dịch vụ cân hàng. Tổng dịch vụ trừ đi Dịch vụ cân hàng(: 1000đồng/tấn) là giá dịch vụ bốc xếp.
Chỉ nêu dịch vụ bốc xếp là giá chưa bao gồm dịch vụ cân. Tùy theo hợp đồng dịch vụ ký kết với khách hàng tên dịch vụ có chút thay đổi không ảnh hưởng đến đơn giá đã kê khai

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LONG SƠN

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LONG SƠN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Dũng

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LONG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 08 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI GIÁ DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo công văn số 02/2026/CV-CNLS ngày 07../08./2026 của Công ty TNHH Công Nghiệp Long Sơn)

A. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI NỘI

1. Quy định chung về đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải nội địa.

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời hoặc neo đậu tại khu vực cảng;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa hoạt động hàng hải nội địa vào, rời hoặc neo đậu tại khu vực cảng;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;

d) Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực cảng.

2. Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến.

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (Bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
I	**Đối với tàu thuyền cập cầu, cập mạn.**										
1	Tàu thuyền cập cầu	Đồng/GT/giờ	Bán lẻ	15,00	16,20	15,00	16,20		0	0%	Tối thiểu 650.000đ/ lần
2	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu bến.	Đồng/GT/giờ	Bán lẻ	30,00	32,40	30,00	32,40		0	0%	
3	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác tại cầu cảng.	Đồng/GT/giờ	Bán lẻ	7,50	8,10	7,50	8,10		0	0%	Tối thiểu 500.000đ/ lần
II	**Cơ sở tính giá cập cầu, cập mạn.**										
1	Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo được tính bằng tổng thời gian thực tế neo, buộc tại từng vị trí.										
2	Trường hợp tàu cập cầu sau đó cập mạn hoặc cập mạn sau đó cập cầu mà tính phí cập cầu và cập mạn đều không vượt quá đơn giá tối thiểu thì phí cập mạn sẽ tính theo thời gian thực tế tàu cập mạn, cập cầu tính theo đơn giá tối thiểu.										
3	Trường hợp tàu thuyền không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng										

3. Giá dịch vụ cởi buộc dây tàu:

Stt	Tên dịch vụ - Áp dụng thu theo tổng dung tích của tàu (GT)	Đơn vị tính	Loại giá (Bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
1	GT < 1,000	Đồng/lần	Bán lẻ	200.000	216.000	200.000	216.000		0	0%	
2	1,000 ≤ GT < 2,000	Đồng/lần	Bán lẻ	370.000	399.600	370.000	399.600		0	0%	
3	2,000 ≤ GT < 5,000	Đồng/lần	Bán lẻ	500.000	540.000	500.000	540.000		0	0%	
4	5,000 ≤ GT < 10,000	Đồng/lần	Bán lẻ	740.000	799.200	740.000	799.200		0	0%	
5	10,000 ≤ GT < 20,000	Đồng/lần	Bán lẻ	1.100.000	1.188.000	1.100.000	1.188.000		0	0%	
6	20,000 ≤ GT < 30,000	Đồng/lần	Bán lẻ	1.250.000	1.350.000	1.250.000	1.350.000		0	0%	
7	GT ≧30000	Đồng/lần	Bán lẻ	1.450.000	1.566.000	1.450.000	1.566.000		0	0%	

*__*Ghi chú*__: Một chuyến tàu được tính bằng 02 lần, trong đó bao gồm: 01 lầnbuộc dây lúc tàu vào cập cầu và 01 lần cởi dây lúc tàu rời cầu.

4. Giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt:

a) Bảng giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt/ Dịch vụ vệ sinh, đổ rác

Stt	Tên dịch vụ - Áp dụng thu theo tổng dung tích của tàu (GT)	Đơn vị tính	Loại giá (Bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
1	GT < 3000	Đồng/lần	Bán lẻ	310.000	334.800	310.000	334.800		0	0%	
2	3000 ≤ GT	Đồng/lần	Bán lẻ	850.000	918.000	850.000	918.000		0	0%	
3	Thu theo m3	Đồng/m3	Bán lẻ	850.000	918.000	850.000	918.000		0	0%	

b) Cách tính giá dịch vụ.

Thu gom rác thải sinh hoạt, dịch vụ vệ sinh đổ rác áp dụng bắt buộc đối với tất cả các tàu thuyền vào cảng, đơn giá thu tối thiểu 1m3 đối với công tác thu gom rác theo m3

5. Giá dịch vụ lai dắt:

a) Bảng giá dịch vụ lai dắt.

Cảng có 2 tàu lai dắt Long Sơn 135/Long Sơn 136 công suất 3000HP.

Stt	Chiều dài tàu	Tính phí theo tàu lai dắt công suất	Đơn vị tính	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
1	80≤LOA≤115	500HP	Đồng/giờ	4.200.000	4.536.000	4.200.000	4.536.000		0	0%	

2	115<LOA≤145	1000 HP	Đồng/giờ	7.800.000	8.424.000	7.800.000	8.424.000		0	0%	
		500 HP	Đồng/giờ	4.200.000	4.536.000	4.200.000	4.536.000		0	0%	
3	145<LOA≤175	1500 HP	Đồng/giờ	9.900.000	10.692.000	9.900.000	10.692.000		0	0%	
		1000 HP	Đồng/giờ	7.800.000	8.424.000	7.800.000	8.424.000		0	0%	
4	175<LOA≤185	2200 HP	Đồng/giờ	15.900.000	17.172.000	15.900.000	17.172.000		0	0%	
		1800 HP	Đồng/giờ	11.900.000	12.852.000	11.900.000	12.852.000		0	0%	
5	185<LOA≤200	3000 HP	Đồng/giờ	17.200.000	18.576.000	17.200.000	18.576.000		0	0%	
		2500 HP	Đồng/giờ	15.900.000	17.172.000	15.900.000	17.172.000		0	0%	

b) Cách tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền.

- Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được phép làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ;
- Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng và công suất tàu lai tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt;

- Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được phép làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 03 giờ;
- Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng và công suất tàu lai tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt;

- Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt phải điều động tàu lai từ khu vực khác đến vị trí lai dắt, giá do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ điều động thực tế;
- Trường hợp doanh nghiệp cung cấp tàu lai không đáp ứng được công suất yêu cầu theo quy định tại nội quy cảng biển, phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên thì giá dịch vụ lai dắt tàu biển tính theo khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải tương ứng với công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của nội quy cảng biển.

c)Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón đúng giờ nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu lai gây ra thì người thuê phải trả thêm 50% mức giá trong từng trường hợp cụ thể.

d) Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, chủ tàu phải báo cho Cảng tổng hợp Long Sơn- Bãi Ngọc biết trước 02 giờ. Nếu quá thời gian quy định trên chủ tàu phải trả tiền chờ đợi bằng mức giá đã thỏa thuận thuê tàu lai trước đó.

e) Trường hợp đã nhận lệnh rời cầu cảng nhưng do vấn đề nào đó tàu không rời cầu cảng đúng giờ, Cảng Tổng hợp Long Sơn- Bãi Ngọc sẽ hỗ trợ kéo tàu ra khu vực luồng chính, chủ tàu phải trả giá kéo tàu được thỏa thuận.

f) Trường hợp hỗ trợ trong điều kiện thời tiết xấu, sóng gió cấp 5,6,7 thì tăng thêm 50% giá hỗ trợ dịch vụ đã thỏa thuận.

6. Giá dịch vụ lưu kho bãi

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (Bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề	tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (8%)				
1	Dịch vụ lưu bãi	Đồng/tấn/ngày	Bán lẻ	1.500	1.620	1.500	1.620				

Cách tính: Thời gian lưu bãi được xác định từ thời điểm lưu đến khi kết thúc dịch vụ lưu bãi. Khối lượng lưu bãi là Khối lượng qua cân xác định lưu bãi. Dịch vụ lưu bãi sẽ bằng Khối lượng nhân với đơn giá lưu nhân với số ngày lưu bãi

B. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ ĐỐI NGOẠI:

1. Quy định chung về đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải quốc tế.

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời hoặc neo đậu tại khu vực cảng; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực cảng.

2. Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến.

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (Bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (0%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (0%)				
I	**Đối với tàu thuyền cập cầu, cập mạn.**										
1	Tàu thuyền cập cầu	USD/GT/giờ	Bán lẻ	0,0031	0,0031	0,0031	0,0031		0	0%	Giá tối thiểu cập cầu: 50USD/lần
2	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu bến.	USD/GT/giờ	Bán lẻ	0,0060	0,006	0,0060	0,006		0	0%	
3	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác tại cầu cảng.	USD/GT/giờ	Bán lẻ	0,0015	0,0015	0,0015	0,0015		0	0%	Giá tối thiểu cập mạn: 40 USD/lần
II	**Cơ sở tính giá cập cầu, cập mạn.**										
1	Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu vực nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì giá dịch vụ cầu, bến, phao neo được tính bằng tổng thời gian thực tế neo buộc tại từng vị trí.										
2	Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh của Giám đốc cảng vụ thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.										
3	Trường hợp tàu thuyền không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng										

3. Giá dịch vụ cởi buộc dây tàu:

Stt	Tên dịch vụ - Áp dụng thu theo tổng dung tích của tàu (GT)	Đơn vị tính	Loại giá (Bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (0%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (0%)				
1	GT < 1,000	USD/lượt	Bán lẻ	14,40	14,40	14,40	14,40		0	0%	
2	1,000 ≤ GT < 2,000	USD/lượt	Bán lẻ	27,60	27,60	27,60	27,60		0	0%	
3	2,000 ≤ GT < 5,000	USD/lượt	Bán lẻ	38,60	38,60	38,60	38,60		0	0%	
4	5,000 ≤ GT < 10,000	USD/lượt	Bán lẻ	56,40	56,40	56,40	56,40		0	0%	
5	10,000 ≤ GT < 20,000	USD/lượt	Bán lẻ	96,00	96,00	96,00	96,00		0	0%	
6	20,000 ≤ GT < 30,000	USD/lượt	Bán lẻ	120,00	120,00	120,00	120,00		0	0%	
7	GT ≧30000	USD/lượt	Bán lẻ	144,00	144,00	144,00	144,00		0	0%	

*__*Ghi chú*__**: Một chuyến tàu được tính bằng 02 lượt, trong đó bao gồm: 01 lượt buộc dây lúc tàu vào cập cầu và 01 lượt cởi dây lúc tàu rời cầu.

4. Giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt:

a) Bảng giá dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt/ Dịch vụ vệ sinh, đổ rác

Stt	Tên dịch vụ - Áp dụng thu theo tổng dung tích của tàu (GT)	Đơn vị tính	Loại giá (Bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (0%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (0%)				
1	GT < 3000	USD/lần	Bán lẻ	50	50	50	50		0	0%	
2	3000 ≤ GT	USD/lần	Bán lẻ	50	50	50	50		0	0%	
3	Thu theo m3	USD/m3	Bán lẻ	50	50	50	50		0	0%	

b) Cách tính giá dịch vụ.

Thu gom rác thải sinh hoạt, dịch vụ vệ sinh đổ rác áp dụng bắt buộc đối với tất cả các tàu thuyền vào cảng, đơn giá thu tối thiểu 1m3 đối với công tác thu gom rác theo m3

a) Bảng giá dịch vụ lai dắt.

Cảng có 2 tàu lai dắt Long Sơn 135/Long Sơn 136 công suất 3000HP.

Stt	Chiều dài tàu	Tính phí theo tàu lai dắt công suất	Đơn vị tính	Giá kê khai kỳ liền kề		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề	tăng/giảm (%) so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa VAT	Giá có VAT (0%)	Giá chưa VAT	Giá có VAT (0%)				
1	80≤LOA≤115	500HP	USD/giờ	399	399	399	399		0	0%	
2	115<LOA≤145	1000 HP	USD/giờ	577	577	577	577		0	0%	
		500 HP	USD/giờ	399	399	399	399		0	0%	
3	145<LOA≤175	1500 HP	USD/giờ	1.112	1.112	1.112	1.112		0	0%	
		1000 HP	USD/giờ	399	399	399	399		0	0%	
4	175<LOA≤185	2200 HP	USD/giờ	1.486	1.486	1.486	1.486		0	0%	
		1800 HP	USD/giờ	1.112	1.112	1.112	1.112		0	0%	
5	185<LOA≤200	3000 HP	USD/giờ	1.720	1.720	1.720	1.720		0	0%	
		2500 HP	USD/giờ	1.486	1.486	1.486	1.486		0	0%	
6	185<LOA≤200	3000 HP	USD/giờ	1720	1720	1720	1720		0	0%	Tải trọng trên 60.000, khi cảng thuê thêm 1 tàu lai Công suất 1000HP
		2500 HP	USD/giờ	1486	1486	1486	1486		0	0%	
		1000 HP	USD/giờ	577	577	577	577		0	0%	
7	185<LOA≤200	4000 HP	USD/giờ	1954	1954	1954	1954		0	0%	Tải trọng trên 60.000, khi cảng có 1 tàu lên đà, thuê thêm 1 tàu lai công suất 4000HP
		2500 HP	USD/giờ	1486	1486	1486	1486		0	0%	

b) Cách tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền.

- Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được phép làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ;
- Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng và công suất tàu lai tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt;

- Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trường hợp thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được phép làm tròn là 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt chỉ được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 03 giờ;
- Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng và công suất tàu lai tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải để tính giá dịch vụ lai dắt;

- Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt phải điều động tàu lai từ khu vực khác đến vị trí lai dắt, giá do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và theo số giờ điều động thực tế;
- Trường hợp doanh nghiệp cung cấp tàu lai không đáp ứng được công suất yêu cầu theo quy định tại nội quy cảng biển, phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên thì giá dịch vụ lai dắt tàu biển tính theo khung giá theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải tương ứng với công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của nội quy cảng biển.

c)Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón đúng giờ nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu lai gây ra thì người thuê phải trả thêm 50% mức giá trong từng trường hợp cụ thể.

d) Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, chủ tàu phải báo cho Cảng tổng hợp Long Sơn- Bãi Ngọc biết trước 02 giờ. Nếu quá thời gian quy định trên chủ tàu phải trả tiền chờ đợi bằng mức giá đã thỏa thuận thuê tàu lai trước đó.

e) Trường hợp đã nhận lệnh rời cầu cảng nhưng do vấn đề nào đó tàu không rời cầu cảng đúng giờ, Cảng Tổng hợp Long Sơn- Bãi Ngọc sẽ hỗ trợ kéo tàu ra khu vực luồng chính, chủ tàu phải trả giá kéo tàu được thỏa thuận.

f) Trường hợp hỗ trợ trong điều kiện thời tiết xấu, sóng gió cấp 5,6,7 thì tăng thêm 50% giá hỗ trợ dịch vụ đã thỏa thuận.

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LONG SƠN

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LONG SƠN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Dũng

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LONG SƠN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 01/2026/CV-CNLS	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v: Niêm yết giá dịch vụ tại Cảng tổng hợp Long Sơn.	*Thanh Hoá, ngày 07 tháng 08 năm 2026*

Kính gửi: Cảng vụ hàng hải Thanh Hoá.

Thực hiện Nghị định 146/2016/NĐ-CP quy định về niêm yết giá và văn bản số 132/CVHHVN-VTDVHH ngày 14/01/2025 về việc thực hiện kê khai giá theo Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT

Công ty TNHH Công Nghiệp Long Sơn đã công khai niêm yết giá tại Địa điểm kinh doanh của Công ty TNHH Công Nghiệp Long Sơn có địa chỉ tại: Khu bến tổng hợp 1 – Cảng biển Nam Nghi Sơn, Phường Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá và trên trang thông tin điện tử: https://longsoncement.com.vn/

Mức giá niêm yết thực hiện từ ngày 07../.08./.2026

Công ty TNHH Công Nghiệp Long Sơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã niêm yết.

- **Nơi nhận:**
- *Như kính gửi;*
- *Lưu VT*

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LONG SƠN

M.S.D.N: 2802... C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LONG SƠN P.BỈM SƠN - T. THANH HÓA

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Dũng

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LONG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 01 năm 2026

BẢNG KÊ NIÊM YẾT GIÁ

(Ban hành kèm theo công văn số 01/2026/CV-CNLS ngày 07/01/2026 của Công ty TNHH Công Nghiệp Long Sơn)

Các dịch vụ sử dụng ở cảng được niêm yết kê khai giá tối đa theo biểu chi tiết dưới đây:

Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT

I. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

Stt	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá tối đa VND	Đơn giá tối đa USD	Ghi chú
A	**Các dịch vụ cảng**				
1	Cước cập cầu	Đồng/GT/giờ	15	0,0031	
2	Cước cập mạn	Đồng/GT/giờ	30	0,0015	
3	Dịch vụ buộc cởi dây tàu	Đồng/lần	1.450.000	144	
4	Dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt/dịch vụ vệ sinh.đổ rác	Đồng/lần	850.000	50	
5	Dịch vụ lai dắt	Đồng/giờ	17.200.000	1.954	

II. BẢNG GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ, CHUYỂN TẢI, GIAO NHẬN VÀ CÂN HÀNG

Nhóm hàng	Loại hàng	Đơn vị tính	Xếp dỡ tàu <-> ô tô	Chuyển tải tàu <-> kho/bãi	Xếp dỡ kho/bãi <-> xe	Cân hàng
1.1 Hàng rời	Clinker, phụ gia xi măng rời, quặng cục các loại kích thước 1x2, đá các loại kích thước 1x2	Đồng/tấn	35.000	57.000	12.000	1.000
	Đất, cát xây dựng, than cám, thạch cao vụn	Đồng/tấn	30.000	50.000	10.000	2.500
	Muối hạt	Đồng/tấn	40.000	60.000	10.000	2.500
	Hàng thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời như ngô, lúa mì, lúa mạch, bã đậu, bã hạt các loại	Đồng/tấn	68.000	93.000	15.000	2.500
	Than đá, than cục các loại, quặng các loại có kích thước 4x6	Đồng/tấn	35.000	57.000	12.00	2.500
	Đá cục, đá vôi, đá hộc có đường kính 30 cm trở lên hoặc tỉ trọng từ 1,5 tấn/m^3 đến 3 tấn/m^3	Đồng/tấn	33.000	58.000	15.000	2.500
	Dăm gỗ, lưu huỳnh, sô đa rời	Đồng/tấn	32.000	54.000	12.000	2.500

Nhóm hàng	Loại hàng	Đơn vị tính	Xếp dỡ tàu <-> ô tô	Chuyển tải tàu <-> kho/bãi	Xếp dỡ kho/bãi <-> xe	Cân hàng
1.2 Hàng đóng bao 50kg/bao	Xi măng bao	Đồng/tấn	56.000	96.000	25.000	2.500
	Các loại phân lân đóng bao, muối bao	Đồng/tấn	54.000	85.000	20.000	2.500
	Bao bột cá, bột xương, các loại hoá chất,…	Đồng/tấn	63.000	106.000	28.000	2.500
	Đạm, super lân, kali, bột đá, phốt phát	Đồng/tấn	62.000	102.000	25.000	2.500
	Bao nông sản như ngô, lúa mỳ, lúa mạch, gạo,…, hàng lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ bột xương, bột cá)	Đồng/tấn	75.000	110.000	20.000	2.500
1.3 Hàng đóng bịch từ 1.000 – 2.000 kg/bịch	Xi măng, các loại phụ gia khoáng trong sản xuất xi măng	Đồng/tấn	44.000	71.000	15.000	2.500
	Hàng nông sản các loại, thức ăn gia súc, gia cầm (trừ bột xương, bột cá)	Đồng/tấn	35.000	62.000	15.000	2.500
1.4 Hàng sắt thép kim loại đóng kiện có trọng lượng < 10 tấn/kiện và chiều dài < 12 m/kiện	Sắt, thép xây dựng đóng bó	Đồng/tấn	55.000	102.000	35.000	2.500
	Kim loại mẩu các loại, tôn cuộn có trọng lượng dưới 27 tấn/cuộn, sắt thép thứ phẩm đóng thành bó, kiện, cuộn (trừ các loại ống có đường kính ≥ 100 mm)	Đồng/tấn	43.000	80.000	25.000	2.500
	Sắt, thép đã qua sử dụng dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc dầm, thanh, ống	Đồng/tấn	50.000	87.000	25.000	2.500
	Sắt thép dạng ống rời có đường kinh từ 100mm tới 500mm	Đồng/tấn	46.000	83.000	25.000	2.500
	Thép kết câu dạng khung, kiện, thanh, dầm, cọc dầm	Đồng/tấn	45.000	90.000	25.000	2.500
	Sắt, thép dạng cục phải sử dụng xe nâng hỗ trợ làm hàng	Đồng/tấn	65.000	125.000	40.000	3.000
	Sắt, thép đã qua sử dụng, dùng gầu ngoạm xếp dỡ	Đồng/tấn	98.000	178.000	60.000	3.000
	Sắt, thép đã qua sử dụng dạng rời, dùng công nhân thủ công xếp dỡ; sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp	Đồng/tấn	130.000	223.000	73.000	3.000
	Gang thỏi, Thép tấm	Đồng/tấn	118.000	273.000	80.000	3.000
1.5 Hàng sắt, thép, kim loại, thiết bị có trọng lượng lớn và chiều dài < 12 m	< 30 tấn/kiện	Đồng/tấn	168.000	292.000	112.000	3.500
	30 tấn/kiện ≤ đến < 40 tấn/kiện	Đồng/tấn	230.000	360.000	118.000	4.000
	40 tấn/kiện ≤ đến < 60 tấn/kiện	Đồng/tấn	710.000	1.170.000	420.000	4.000
	≥ 60 tấn/kiện	Đồng/tấn	1.080.000	1.650.000	530.000	4.000

Nhóm hàng	Loại hàng	Đơn vị tính	Xếp dỡ tàu <-> ô tô	Chuyển tải tàu <-> kho/bãi	Xếp dỡ kho/bãi <-> xe	Cân hàng
1.6 Các loại hàng khác	Hàng thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật như trâu, bò, ngựa,..	Đồng/tấn	48.000	110.000	25.000	2.500
	Các hàng chất lỏng dễ cháy như xăng, dầu, mỡ, nhựa đường đựng trong can, thùng phuy	Đồng/tấn	35.000	75.000	20.000	3.000
	Hàng gỗ cây hoặc luồng/tre/nứa đóng thành bó	Đồng/tấn	60.000	105.000	30.000	3.000
	Các hàng độc hại như thuốc sâu, thuốc cỏ, các chất hoá học đựng trong thùng, can	Đồng/tấn	38.000	75.000	25.000	3.000
	Hàng vật liệu xây dựng: gạch men, đá ốp, các thiết bị vệ sinh đóng thùng carton hoặc pallet gỗ, đóng kiện từ 3 đến 5 tấn	Đồng/tấn	55.000	108.000	40.000	3.000
	Hàng gia dụng, đồ văn phòng phẩm	Đồng/tấn	63.000	120.000	45.000	3.000
	Hàng điện tử các loại	Đồng/tấn	63.000	120.000	45.000	3.000
1.8 Hàng ống các loại	Ống đóng bó/đóng kiện	Đồng/tấn	31.000	67.000	24.000	2.500
	Ống rời dài < 15 m và Ø < 500 mm	Đồng/tấn	46.000	82.000	28.000	2.500
	Ống dời dài ≥ 15 m hoặc Ø ≥ 500 mm	Đồng/tấn	73.000	132.000	47.000	2.500
	Ống dời dài ≥ 15 m và Ø ≥ 500 mm	Đồng/tấn	168.000	292.000	112.000	3.500

- Trường hợp Cảng đồng ý cho chủ hàng tự đưa công nhân và phương tiện, thiết bị của chú hàng vào xếp dỡ tại Cảng thì Cảng thu 50% đơn giá tương ứng.

- Trường hợp các loại hàng khác chưa được nêu ở trên thì căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ, phương án tác nghiệp để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc lãnh đạo Cảng Tổng hợp Long Sơn – Bãi Ngọc sẽ quyết định tại từng thời điểm cụ thể.

III. GÍA DỊCH VỤ KIỂM ĐẾM, GIAO NHẬN HÀNG HÓA

STT	LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ	ĐƠN GIÁ USD
1	Hàng rời	2.500	0,13
2	Hàng bao, kim khí	3.000	0,2
3	Hàng bách hoá, máy móc, thiết bị, hàng khác	3.300	0,4
4	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó	4.000	0,35
5	Các loại xe	5.000	0,45

IV. GÍA DỊCH VỤ LƯU KHO BÃI

STT	LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ VNĐ		ĐƠN GIÁ USD	
		GIÁ LƯU KHO	GIÁ LƯU BÃI	GIÁ LƯU KHO	GIÁ LƯU BÃI
1	Hàng rời	2.500	1.500	0,1	0,07
2	Hàng bao, kim khí	2.800	1.700	0,15	0,08
3	Hàng bách hoá, máy móc, thiết bị, hàng khác	3.500	2.200	0,65	0,15
4	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó, tôn cuộn, hàng cấu kiện đóng trong thùng gỗ hoặc pallet	5.200	2.500	0,3	0,17

- Nếu hàng hoá phải đưa vào kho/bãi để xử lý, phân loại, phơi, sấy thì giá lưu kho/bãi sẽ do hai bên thoả thuận.
- Đối với hàng nguy hiểm độc hại tại kho/bãi thì đơn giá tăng thêm 35% so với đơn giá tại Biểu 12.
- Trường hợp chủ hàng có yêu cầu che phủ bạt đối với hàng lưu bãi và Cảng có thể đáp ứng được thì giá lưu bãi được tính thêm 700 đồng/tấn/ngày.
- Hàng hoá là xe ô tô, xe chuyên dụng nguyên chiếc: giá thoả thuận.

Áp dụng cho các khách hàng có nhu cầu thuê kho/bãi theo diện tích chờ làm hàng hoặc lưu hàng vì mục đích riêng:

- Thuê kho (đối với hàng hoá thông thường): 55.000 đồng/m^2/tháng.
- Thuê bãi: 18.000 đồng/m^2/tháng.

Trường hợp hàng hóa lưu kho/bãi có yêu cầu cao hơn về môi trường, an toàn (hàng hóa yêu cầu vệ sinh thường xuyên, hàng hóa yêu cầu xử lý môi trường, che chắn, tưới nước,...) giá dịch vụ theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LONG SƠN

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LONG SƠN

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Dũng